TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁP MƯỜI** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2019
V/v Tranh chấp HNGĐ ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Văn Hiến

Ông Nguyễn Văn Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 359/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019. Về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Thị Bé S, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp 6B, xã TX, huyện TM, Đồng Tháp.

Bị đơn: Lê Long H, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp 6B, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp.

(Bà S, ông H có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Phạm Thị Bé S trình bày: Bà và ông H tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cự cải làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc, bà cũng đã vì các con nhiều lần khuyên nhủ, động viên với mục đích để gia đình hạnh phúc nhưng càng ngày vợ chồng càng mâu thuẫn.

Hiện nay, bà không còn tình cảm với ông H nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

- *Về con chung:* Có 02 con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 27/11/1990; Lê Hữu TT, sinh ngày 06/01/2002. Kim T đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, Hữu TT đang sống chung với vợ chồng bà, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

Ông Lê Long H trình bày: Ông và bà Bé S sống chung với nhau từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc, thời gian sau có mâu thuẫn trong gia đình, nay bà Bé S xin ly hôn ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 27/11/1990; Lê Hữu TT sinh ngày 06/01/2002. Kim Tuyến đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết và con trai Hữu Toàn ông đồng ý cho theo mẹ.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng: Theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Bé S ghi ngày 24/7/2019, quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Bé S và ông Lê Long H sống chung từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn, trong quá trình sống chung vợ chồng có hạnh phúc được hơn 20 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã ly thân, vợ chồng không hàn gắn được tình cảm nên bà Bé S yêu cầu được ly hôn, ông H đồng ý ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Bé S đối với ông H vì cho rằng tình cảm không còn, hiện nay vợ chồng đã ly thân và từ thời gian ly thân đến nay hai bên không hàn gắn được và ông H cũng đồng ý ly hôn nhưng do hôn nhân của ông, bà không có đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 luật Hôn nhân gia đình Việt Nam; Tại khoản 1 Điều 9 có ghi: "Việc kết hôn pH được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Và tại khoản 1 Điều 14 có ghi: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…".

Nên không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Phạm Thị Bé S và ông Lê Long H.

[3] *Về con chung:* Có 02 con chung tên Lê Thị Kim T sinh ngày 27/11/1990; Lê Hữu TT, sinh ngày 06/01/2002. Kim T đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Bà Bé S và ông H thống nhất bà Bé S được quyền tiếp tục nuôi dưỡng Lê Hữu Toàn, sinh ngày 06/01/2002, bà Bé S không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

[4] *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Không có.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Bé S và ông Lê Long H.

- Về quan hệ nuôi con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Kim T, sinh ngày 27/11/1990; Lê Hữu TT, sinh ngày 06/01/2002. Kim T đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Bà Bé S và ông H thống nhất bà Bé S được quyền tiếp tục nuôi dưỡng Lê Hữu TT, sinh ngày 06/01/2002, bà Bé S không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Bà Bé S và ông H có quyền, nghĩa vụ, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông H được quyền thăm nom con, không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

- Về án phí: Bà Phạm Thị Bé S phải chịu án phí hôn nhân & gia đình sơ thẩm là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân & gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số BH/2018/0002520, quyển số 0000051 ngày 24/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay các bên đương sự được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án cấp trên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND Tỉnh ĐT;
- VKSND cùng cấp;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án (M)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thanh Mai